

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----☎ ☐ ☎-----



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán Quý 3/2017

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán Quý III/2017



Công ty Cổ phần Thuộc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	30/09/2017	01/01/2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		457,073,530,117	451,560,508,891
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	80,504,344,323	86,629,727,510
111	1. Tiền		64,420,570,147	59,629,727,510
112	2. Các khoản tương đương tiền		16,083,774,176	27,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	40,000,000,000	10,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40,000,000,000	10,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		174,044,629,751	204,670,938,950
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	188,728,964,070	228,862,373,617
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	13,030,090,724	3,863,510,436
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8,216,701,165	7,492,973,718
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(35,931,126,208)	(35,554,376,026)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	6,457,205
140	IV. Hàng tồn kho	09	155,122,239,335	144,590,241,715
141	1. Hàng tồn kho		161,269,999,436	150,768,792,129
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6,147,760,101)	(6,178,550,414)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7,402,316,708	5,669,600,716
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	632,235,752	472,465,112
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6,765,130,222	4,981,898,159
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4,950,734	215,237,445

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		99,617,177,007	110,580,854,352
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,410,465,154	2,362,801,592
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2,410,465,154	2,362,801,592
220	II. Tài sản cố định		56,752,456,894	44,691,064,246
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	49,546,126,596	38,411,603,057
222	- Nguyên giá		160,927,493,147	146,355,821,421
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(111,381,366,551)	(107,944,218,364)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7,206,330,298	6,279,461,189
228	- Nguyên giá		8,872,032,847	7,748,032,847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,665,702,549)	(1,468,571,658)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	6,245,899,155	17,353,116,681
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6,245,899,155	17,353,116,681
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	30,955,818,498	42,846,187,739
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30,955,818,498	41,426,261,648
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1,419,926,091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,252,537,306	3,327,684,094
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3,252,537,306	3,327,684,094
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		556,690,707,124	562,141,363,243

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết	30/09/2017	01/01/2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		203,443,433,778	214,384,492,439
310	I. Nợ ngắn hạn		203,416,041,778	214,357,100,439
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	95,671,507,544	94,848,986,282
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,587,288,491	378,995,438
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9,046,958,634	3,691,617,426
314	4. Phải trả người lao động		27,714,134,105	20,666,467,052
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8,153,110,659	26,133,786,821
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12,586,403,356	12,167,605,188
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	43,248,528,540	53,142,754,680
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5,408,110,449	3,326,887,552
330	II. Nợ dài hạn		27,392,000	27,392,000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27,392,000	27,392,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		353,247,273,346	347,756,870,804
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	353,117,411,009	347,627,008,467
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244,607,920,000	244,607,920,000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		244,607,920,000	244,607,920,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		41,602,802,926	20,415,684,321
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,388,870,815	2,388,870,815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56,880,810,401	72,754,138,718
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		31,298,263,860	15,083,211,450
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		25,582,546,541	57,670,927,268
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7,637,006,867	7,460,394,613
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129,862,337	129,862,337
431	1. Nguồn kinh phí		129,862,337	129,862,337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		556,690,707,124	562,141,363,243

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	190,800,284,663	194,773,934,189	538,809,652,698	482,801,736,310
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	6,187,674,151	15,287,272,465	22,319,026,199	27,213,531,757
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		184,612,610,512	179,486,661,724	516,490,626,499	455,588,204,553
11	4. Giá vốn hàng bán	22	130,474,240,074	129,784,229,914	362,023,773,981	328,745,369,877
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54,138,370,438	49,702,431,810	154,466,852,518	126,842,834,676
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1,486,875,517	3,087,282,477	5,127,123,188	6,253,913,310
22	7. Chi phí tài chính	24	5,048,651,128	1,031,222,332	9,226,143,076	3,659,856,420
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		455,831,722	652,981,518	1,651,877,446	1,877,373,208
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1,189,962,439)	(2,662,272,234)	(1,431,166,794)	(1,644,833,913)
25	9. Chi phí bán hàng	25	20,402,168,577	17,443,602,329	66,278,075,365	54,852,651,606
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19,812,157,038	14,297,140,245	45,564,683,745	37,857,842,294
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9,172,306,773	17,355,477,147 -	37,093,906,726	35,081,563,753

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
31	12. Thu nhập khác	27	52,374,461	1,654,328,139	184,012,422	37,974,506,670
32	13. Chi phí khác	28	230,206,326	1,626,161,162	600,332,386	1,829,774,364
40	14. Lợi nhuận khác		(177,831,865)	28,166,977	(416,319,964)	36,144,732,306
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8,994,474,908	17,383,644,124	36,677,586,762	71,226,296,059
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2,644,397,653	3,489,489,387	7,594,379,107	13,995,752,617
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(656,519,483)	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7,006,596,738	13,894,154,737	29,083,207,655	57,230,543,442
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6,851,843,486	13,750,822,606	28,514,496,248	57,052,413,497
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		154,753,252	143,332,131	568,711,407	178,129,945

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

MA	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36,677,586,762	71,226,296,059
	2. Điều chỉnh cho các khoản		11,788,919,703	1,740,887,699
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6,216,216,077	5,348,704,602
03	- Các khoản dự phòng		345,959,869	3,663,643,427
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(506,248,753)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu		3,574,866,311	(7,418,193,095)
06	- Chi phí lãi vay		1,651,877,446	652,981,518
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48,466,506,465	72,967,183,758
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		28,782,811,450	63,545,577,611
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10,501,207,307)	11,413,407,187
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4,612,510,888)	(47,277,904,972)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(84,623,852)	(1,395,251,803)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,651,877,446)	(652,981,518)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7,315,002,773)	(8,857,677,640)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5,942,723,873)	(5,202,187,152)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		47,141,371,776	84,540,165,471
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7,238,639,262)	(18,292,395,858)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	36,666,977
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60,000,000,000)	(50,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40,000,000,000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,419,926,091	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(93,294,302)	3,099,393,308
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25,912,007,473)	(65,156,335,573)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		63,361,302,280	68,531,644,615
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(73,255,528,420)	(64,420,030,290)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17,460,521,350)	(34,215,164,574)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27,354,747,490)	(30,103,550,249)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6,125,383,187)	(10,719,720,351)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		86,629,727,510	49,423,523,554
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>80,504,344,323</u>	<u>38,703,803,203</u>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm



Thái Nguyên Luật

Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kí ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

- Công ty có các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay.... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 45 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2,265,408,395	1,171,038,685
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62,155,161,752	58,458,688,825
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	16,083,774,176	27,000,000,000
	80,504,344,323	86,629,727,510

Tại ngày 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 10.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank) với lãi suất 5,4%/năm.

Tại ngày 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 6.083.774.176 đồng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Công Thương, Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,4 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	40,000,000,000	40,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	40,000,000,000	40,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
	40,000,000,000	40,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000

Tại ngày 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 20.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank) với lãi suất 5,4%/năm. Khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 20.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 5,4%/năm.

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2017			01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	3,187,868,521	30.22%	30.22%	3,290,067,010
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	27,767,949,977	50.00%	50.00%	28,472,390,626
Đầu tư vào công ty liên doanh							
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	-	50.00%	50.00%	9,663,804,012
				30,955,818,498			41,426,261,648

(*) Công ty TNHH Mosfly Việt Nam đã hết thời hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Mosfly Việt Nam chưa hoàn thành các thủ tục giải thể Công ty tại ngày 30/06/2017.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 35.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	1,419,926,091
	-	1,419,926,091

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	20,788,839,123	22,871,888,372
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	17,820,896,194	16,228,142,788
- Công ty Vipesco Cambo	6,153,816,349	12,168,072,276
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	5,981,646,148
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	4,887,351,584
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	5,254,153,951	4,239,313,856
- Hộ kinh doanh Minh Trí		4,184,163,956
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	6,601,526,439	4,224,861,465
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng		10,478,868,671
- Công ty TNHH Hebei Elen (Medusa)	1,611,709,197	2,627,791,271
- Công ty TNHH Thuốc bảo vệ Thực vật Đồng Vàng	5,570,417,153	1,196,497,660
- Công ty TNHH Phú Nông	129,213,184	3,150,649,530
- Hộ Kinh doanh Nguyễn Minh Thuận	937,309,466	4,412,784,990
- Các khoản phải thu khách hàng khác	112,992,085,282	132,210,341,050
	188,728,964,070	228,862,373,617
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	21,856,032	62,331,600

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật Vạn Lâm	-	-	671,658,504	-
- Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	8,321,593,500	-	-	-
- Cty TNHH SX-TM-DV ÔTô Quyền	600,000,000	-	-	-
- Công Ty TNHH Cơ Khí Chế Tạo Máy	323,400,000	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần GMPC Việt Nam	111,325,500	-	-	-
- Công Ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây	163,179,475	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hồng Châu	-	-	745,085,000	-
- IPROCHEM COMPANY LIMITED	1,668,672,600	-	325,710,000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1,841,919,649	(10,560,000)	2,121,056,932	(10,560,000)
	13,030,090,724	(10,560,000)	3,863,510,436	(10,560,000)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng		-	435,244,445	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726,684,299	-	726,684,299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1,989,376,628	-	1,989,376,628	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	4,430,534,371	-	2,792,128,276	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	77,220,000	-
- Phải thu khác	1,070,105,867	-	1,472,320,070	-
	8,216,701,165	-	7,492,973,718	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2,192,640,000	-	2,362,801,592	-
- Các khoản chi hộ	217,825,154	-	-	-
	2,410,465,154	-	2,362,801,592	-

8. NỢ XẤU

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	-	5,981,646,148	240,129,120
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	-	2,713,641,866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2,492,249,789	-	2,492,249,789	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	-	4,887,351,584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng	1,695,937,181	847,968,591	2,278,261,521	1,139,130,761
+ Các khoản phải thu khác	21,227,711,125	2,219,442,895	21,473,236,169	2,892,751,170
	38,998,537,693	3,067,411,485	39,826,387,077	4,272,011,051

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	3,434,825,916	-
- Nguyên liệu, vật liệu	99,255,589,473	(3,117,842,871)	78,668,949,476	(3,150,675,296)
- Công cụ, dụng cụ	826,183,824	-	641,075,404	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	109,253,340	-	189,995,453	-
- Thành phẩm	57,869,219,988	(3,029,917,230)	63,546,049,131	(3,027,875,118)
- Hàng hóa	3,209,752,811	-	4,287,896,749	-
	161,269,999,436	(6,147,760,101)	150,768,792,129	(6,178,550,414)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (1)	3,181,818,182	3,181,818,182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (2)	1,615,313,635	1,615,313,635
+ Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (3)	1,448,767,338	11,000,123,914
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	-	811,700,000
+ Công trình xây dựng cơ bản khác	-	744,160,950
	6,245,899,155	17,353,116,681

(1): Đây là các chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở cho Dự án nhà máy sản xuất Nông Dược tại Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định. Hiện dự án đang chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

(2): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương, đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015, hiện Lò đốt chất thải đang chờ Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động.

(3): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương do Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam thực hiện với tổng mức đầu tư là 14,4 tỷ đồng. Tại ngày 30/09/2017, Phần lớn của dự án đã đưa vào sử dụng, tuy nhiên vẫn còn một số hạng mục chưa được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	44,866,971,243	61,853,617,584	32,313,107,076	4,150,537,518	3,171,588,000	146,355,821,421
- Mua trong kỳ	1,396,700,000	2,065,600,363	-	147,612,727	-	3,609,913,090
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13,611,943,698	-	-	-	-	13,611,943,698
- Thanh lý, nhượng bán	(440,400,000)	(1,828,681,001)	(381,104,061)	-	-	(2,650,185,062)
Số dư cuối kỳ	59,435,214,941	62,090,536,946	31,932,003,015	4,298,150,245	3,171,588,000	160,927,493,147
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	37,315,329,865	46,156,360,709	18,855,936,970	2,445,002,820	3,171,588,000	107,944,218,364
- Khấu hao trong kỳ	1,179,994,564	2,665,893,037	1,885,724,043	287,473,542	-	6,019,085,186
- Thanh lý, nhượng bán	(440,400,000)	(1,760,432,938)	(381,104,061)	-	-	(2,581,936,999)
Số dư cuối kỳ	38,054,924,429	47,061,820,808	20,360,556,952	2,732,476,362	3,171,588,000	111,381,366,551
Giá trị còn lại						49,546,126,596
Tại ngày đầu kỳ	7,551,641,378	15,697,256,875	13,457,170,106	1,705,534,698	-	38,411,603,057
Tại ngày cuối kỳ	21,380,290,512	15,028,716,138	11,571,446,063	1,565,673,883	-	49,546,126,596

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.411.854.482 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7,620,432,847	127,600,000	7,748,032,847
- Mua trong kỳ	-	1,124,000,000	1,124,000,000
Số dư cuối kỳ	7,620,432,847	1,251,600,000	8,872,032,847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,340,971,658	127,600,000	1,468,571,658
- Khấu hao trong kỳ	51,850,344	61,638,709	113,489,053
Số dư cuối kỳ	1,392,822,002	189,238,709	1,582,060,711
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	6,279,461,189	-	6,279,461,189
Tại ngày cuối kỳ	6,227,610,845	1,062,361,291	7,289,972,136

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127.600.000 đồng

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	120,336,667	74,143,028
- Chi phí thuê đất, thuê kho chờ phân bổ	183,618,184	125,000,000
- Chi phí bảo hiểm	46,757,601	38,492,849
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	161,098,000	217,536,135
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	120,425,300	17,293,100
	632,235,752	472,465,112
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	394,359,110	420,879,938
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1,964,037,209	2,454,369,218
- Tiền thuê kho trả trước	221,538,037	233,824,837
- Chi phí trả trước dài hạn khác	672,602,950	218,610,101
	3,252,537,306	3,327,684,094

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	53,142,754,680	53,142,754,680	62,661,302,280	72,555,528,420	43,248,528,540	43,248,528,540
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	24,069,213,860	24,069,213,860	40,299,481,200	40,611,146,000	23,757,549,060	23,757,549,060
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	29,073,540,820	29,073,540,820	22,361,821,080	31,944,382,420	19,490,979,480	19,490,979,480
+ Vay ngắn hạn khác tại Công ty con	-	-	-	-	-	-
	53,142,754,680	53,142,754,680	62,661,302,280	72,555,528,420	43,248,528,540	43,248,528,540
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
+ Vay cá nhân	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 200.LAV-201701533 ngày 01/06/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2017 là 20.200.000.000 đồng và 156.080 USD.

(2) Hợp đồng tín dụng số 17.2110220/2017-HDTHDM/NHCT900-VIPESCO ngày 14/07/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2017 là 19.490.979.480 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	7,581,540,400	7,581,540,400	6,502,560,000	6,502,560,000
- Công ty Itochu Techno Chemical	-	-	5,486,364,000	5,486,364,000
- Công ty Hunan Haili Chemical	5,761,670,400	5,761,670,400	6,511,680,000	6,511,680,000
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	5,143,885,450	5,143,885,450	3,474,948,000	3,474,948,000
- Công ty NongFeng AgroChem	16,290,415,570	16,290,415,570	20,390,040,000	20,390,040,000
- Công ty Bailing Agrochemical	4,327,470,100	4,327,470,100	4,379,652,000	4,379,652,000
- Phải trả các đối tượng khác	56,566,525,624	56,566,525,624	48,103,742,282	48,103,742,282
	95,671,507,544	95,671,507,544	94,848,986,282	94,848,986,282

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	172,630,216	10,672,499,186	10,792,767,906	-	52,361,496
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1,194,274,389	1,194,274,389	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,226,129,052	8,172,737,458	6,849,937,397	-	3,548,929,113
- Thuế thu nhập cá nhân	-	360,306,449	1,458,727,305	1,586,456,261	-	232,591,173
- Thuế tài nguyên	-	-	59,010	59,010	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	195,573,865	805,557,662	7,896,815,776	3,469,434,759	-	5,086,049,421
- Các loại thuế khác	-	126,994,047	176,021,620	176,021,620	-	127,027,431
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19,663,580	-	24,580,930	9,834,700	4,950,734	-
	<u>215,237,445</u>	<u>3,691,617,426</u>	<u>29,595,715,674</u>	<u>24,078,786,042</u>	<u>4,950,734</u>	<u>9,046,958,634</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	8,153,110,659	18,211,298,106
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng		7,395,064,032
- Trích trước chi phí phải trả khác		527,424,683
	<u>8,153,110,659</u>	<u>26,133,786,821</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	2,748,796
- Kinh phí công đoàn	939,889,589	1,264,306,089
- Bảo hiểm xã hội	(72,189,551)	57,406,069
- Bảo hiểm y tế	67,649,756	56,823,823
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	613,889
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120,000,000	100,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8,146,099,451	8,484,066,401
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3,306,043,961	2,196,260,200
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153,553,654	153,553,654
+ Hàng xử lý chờ trả lại cho khách hàng	2,114,062,404	1,918,120,847
+ Phải trả khác	78,910,150	5,379,921
	<u>12,586,403,356</u>	<u>12,167,605,188</u>



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	174,719,940,000	77,300,664,935	8,959,497,187	72,715,774,779	333,695,876,901
Tăng vốn trong kỳ	69,887,980,000	(60,928,482,813)	(8,959,497,187)	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	78,070,716,148	78,070,716,148
Tăng khác	-	4,777,741,631	2,388,870,815	(47,835,399,935)	(40,668,787,489)
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	(19,568,633,600)	(19,568,633,600)
Phân phối lợi nhuận	-	(330,924,817)	-	(3,167,924,061)	(3,498,848,878)
Giảm khác	-	(403,314,615)	-	-	(403,314,615)
Số dư cuối kỳ trước	244,607,920,000	20,415,684,321	2,388,870,815	80,214,533,331	347,627,008,467
Số dư đầu kỳ này	244,607,920,000	20,415,684,321	2,388,870,815	80,214,533,331	347,627,008,467
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	29,083,207,655	29,083,207,655
Tăng khác	-	21,187,118,605	-	(44,378,797,848)	(23,191,679,243)
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(401,125,869)	(401,125,869)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	244,607,920,000	41,602,802,926	2,388,870,815	64,517,817,268	353,117,411,009

(1) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01-2017/NQ-TST-DHDCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và Biên bản họp Hội đồng Thành viên ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vĩ sinh Viguato, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	21,187,118,605	-	21,187,118,605
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	5,649,898,295	97,012,375	5,746,910,670
Chia cổ tức bằng tiền	17,122,554,400	388,520,730	17,511,075,130
Quỹ thưởng ban điều hành	152,000,000	-	152,000,000
Thù lao Hội đồng quản trị	174,000,000	-	174,000,000
Chi khác	-	274,088,391	274,088,391
Tổng cộng	44,285,571,300	759,621,496	45,045,192,796

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124,750,080,000	51.00%	124,750,080,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuần	49,487,200,000	20.23%	49,487,200,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	20,629,810,000	8.43%	20,629,810,000	8.43%
Các cổ đông khác	49,740,830,000	20.34%	49,740,830,000	20.34%
Tổng cộng	244,607,920,000	100.00%	244,607,920,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	244,607,920,000	174,719,940,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	244,607,920,000	174,719,940,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	17,122,554,400	34,943,988,000

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,460,792	24,460,792
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,460,792	24,460,792
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,460,792	24,460,792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	41,602,802,926	20,415,684,321
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,388,870,815	2,388,870,815
	43,991,673,741	22,804,555,136

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	186,143,355,558	185,764,242,884
Doanh thu gia công	4,434,312,800	8,726,788,305
Doanh thu cung cấp dịch vụ	222,616,305	282,903,000
	190,800,284,663	194,773,934,189

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	6,121,447,951	15,276,313,608
- Giảm giá hàng bán	66,226,200	5,450,628
- Hàng bán bị trả lại		5,508,229
	6,187,674,151	15,287,272,465

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	126,976,979,533	122,901,573,285
Giá vốn của hoạt động gia công	3,497,260,541	6,882,656,629
	130,474,240,074	129,784,229,914

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	470,944,394	97,139,792
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2,834,842,374
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	150,369,739	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	810,625,635	52,279,753
Doanh thu hoạt động tài chính khác	54,935,749	103,020,558
	1,486,875,517	3,087,282,477

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	455,831,722	652,981,518
Chiết khấu thanh toán	1,242,868,758	300,870,895
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		77,369,919
Tồn thất đầu tư MV	3,349,950,648	-
	5,048,651,128	1,031,222,332

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	5,302,793,131	4,388,070,214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441,639,754	412,321,647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,821,337,096	4,087,864,096
Chi phí khác bằng tiền	11,836,398,596	8,555,346,372
	20,402,168,577	17,443,602,329

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	121,263,156	39,447,249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,992,579,038	8,697,368,667
Chi phí dự phòng	236,116,740	175,761,026
Thuế, phí, và lệ phí	5,361,243,334	327,915,780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,409,656,347	1,884,504,810
Chi phí khác bằng tiền	3,691,298,423	3,172,142,713
	19,812,157,038	14,297,140,245

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	52,374,461	1,654,328,139
	52,374,461	1,654,328,139

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khác	230,206,326	1,626,161,162
	230,206,326	1,626,161,162

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8,994,474,908	17,383,644,124
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	1,987,878,170	3,489,489,387
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,987,878,170	3,489,489,387

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111,810,063,685	107,878,068,901
Chi phí nhân công	18,418,415,692	18,271,967,060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,374,039,640	1,660,668,413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,760,564,182	28,437,275,560
Chi phí khác bằng tiền	8,604,339,944	7,934,376,048
	175,967,423,143	164,182,355,982

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	80,504,344,323	-	86,629,727,510	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	199,356,130,389	(35,920,566,208)	238,718,148,927	(35,543,816,026)
Các khoản cho vay	40,000,000,000	-	10,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1,419,926,091	-
	319,860,474,712	(35,920,566,208)	336,767,802,528	(35,543,816,026)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ	43,275,920,540	53,170,146,680
Phải trả người bán, phải trả khác	108,257,910,900	107,016,591,470
Chi phí phải trả	8,153,110,659	26,133,786,821
	159,686,942,099	186,320,524,971

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80,504,344,323	-	-	80,504,344,323
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161,025,099,027	2,410,465,154	-	163,435,564,181
Các khoản cho vay	40,000,000,000	-	-	40,000,000,000
	281,529,443,350	2,410,465,154	-	283,939,908,504
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86,629,727,510	-	-	86,629,727,510
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200,811,531,309	2,362,801,592	-	203,174,332,901
Các khoản cho vay	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	1,419,926,091	-	1,419,926,091
	297,441,258,819	3,782,727,683	-	301,223,986,502

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	43,248,528,540	27,392,000	-	43,275,920,540
Phải trả người bán, phải trả khác	108,257,910,900	-	-	108,257,910,900
Chi phí phải trả	8,153,110,659	-	-	8,153,110,659
	159,659,550,099	27,392,000	-	159,686,942,099

Tại ngày 01/01/2017

Vay và nợ	53,142,754,680	27,392,000	-	53,170,146,680
Phải trả người bán, phải trả khác	107,016,591,470	-	-	107,016,591,470
Chi phí phải trả	26,133,786,821	-	-	26,133,786,821
	186,293,132,971	27,392,000	-	186,320,524,971

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	4,264,084	22,785,646,328

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	62,661,302,280	68,531,644,615
---	----------------	----------------

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	72,555,528,420	64,420,030,290
--	----------------	----------------

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		377,990,137	219,698,923
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	254,058,571	102,548,536
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	123,931,566	117,150,387
Lợi nhuận được chia		1,398,280,200	1,492,457,413
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sin	Công ty liên kết	1,180,626,000	153,810,431
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty con	217,654,200	1,338,646,982
Mua nguyên liệu		3,496,483,504	2,554,843,702
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty mẹ	3,496,483,504	2,554,843,702
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.			
	Mối quan hệ	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		21,856,032	62,331,600
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty con	21,856,032	62,331,600
Phải trả cho người bán ngắn hạn		1,719,572,543	953,821,313
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty mẹ	1,719,572,543	953,821,313

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

